

**從事就業服務法第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人委任跨國人力仲介辦理就業服務事項契約**

*Hợp đồng cung cấp dịch vụ cho lao động nước ngoài giữa Công ty môi giới cung ứng dịch vụ việc làm và người lao động nước ngoài làm việc tại Đài Loan theo quy định tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 Luật Dịch vụ việc làm*

本契約於 年 月 日經甲方攜回審閱

Hợp đồng này đã được Bên A đọc kỹ ngày tháng năm  
(本契約於甲方入國前審閱期間至少為三日)  
(Bên A đọc kỹ hợp đồng này ít nhất 3 ngày trước khi xuất cảnh)

立契約書人：(外國人全稱) \_\_\_\_\_ (以下簡稱甲方)

Người lập hợp đồng: (ghi họ tên đầy đủ của người lao động)  
\_\_\_\_\_  
( sau đây gọi tắt là Bên A )  
(私立就業服務機構全稱) \_\_\_\_\_ (以下簡稱乙方)

Tên đầy đủ của Công ty môi giới cung ứng dịch vụ việc làm:  
\_\_\_\_\_ ( sau đây gọi tắt là Bên B )

茲就甲方委任乙方辦理就業服務等事項，雙方合意訂定本契約書條款如下：

Trên cơ sở Bên A yêu cầu Bên B thực hiện dịch vụ việc làm, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng này với những điều khoản như sau:

第一條：本契約期間\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日至\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日。  
(甲、乙雙方於本契約屆滿前如有續約必要，經雙方同意，以書面另行約定)

Điều 1: Hợp đồng này có thời hạn từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm  
(Trước khi Bên A, Bên B hết thời hạn hợp đồng này, nếu muốn gia hạn, phải lập văn bản thoả thuận khác trên cơ sở đồng ý của

cả hai phía)

第二條：服務項目

Điều 2: Nội dung các dịch vụ

一、乙方須告知甲方有關中華民國法令、風俗、民情、薪資、福利、法定費用扣繳及工作權益等相關資訊。

Bên B phải phổ biến cho Bên A hiểu rõ pháp luật, phong tục, tập quán, tiền lương, phúc lợi, các khoản phí bị khấu trừ theo quy định và các thông tin liên quan đến quyền và lợi ích khi làm việc tại Đài Loan.

二、乙方應協助安排接送甲方至雇主指定工作處，及甲方聘僱關係終止或聘僱許可期間屆滿返國。

Bên B giúp đỡ thu xếp đưa đón Bên A đến nơi làm việc do chủ sử dụng lao động chỉ định và đưa Bên A về nước khi chấm dứt hợp đồng hoặc khi hết thời hạn Giấy phép thuê lao động。

三、乙方應每一個月二個月三個月至少電話聯繫或訪視甲方一次二次三次四次以上（次），提供翻譯、諮詢服務、協助排解工作壓力與生活適應及管理等事項。

Bên B phải1 tháng2 tháng3 tháng mỗi tháng ít nhất liên hệ điện thoại hoặc đến thăm Bên A1 lần2 lần3 lần4 lần trở lên, ( lần) liên hệ điện thoại hoặc đến thăm Bên A, cung cấp dịch vụ phiên dịch, tư vấn; hỗ trợ bên A giải toả áp lực công việc, thu xếp và thích nghi với cuộc sống mới.

四、乙方須協助甲方與雇主溝通、協調、糾紛排解，並將雇主之工作規則及生活管理事項翻譯成甲方母國之文字讓甲方熟悉與瞭解。

Bên B phải hỗ trợ Bên A trong việc đối thoại, hoà giải, giải quyết tranh chấp với chủ sử dụng, đồng thời dịch các nội dung về nội quy làm việc, sinh hoạt sang tiếng mẹ đẻ của bên A để bên A hiểu và làm quen.

五、乙方於甲方入國後，依入出國及移民法相關規定期限，協助甲方至內政部入出國及移民署製作指紋紀錄，並辦理居留業務。

Sau khi bên A nhập cảnh Đài Loan, bên B phải đưa bên A đến Cục Xuất nhập cảnh và di dân thuộc Bộ Nội Chính để làm các thủ tục lấy dấu vân tay và các thủ tục về cư trú trong thời hạn quy định của Luật Xuất nhập cảnh và di dân.

六、乙方應告知甲方辦理健檢及核備程序之情形。

Bên B phải thông báo cho Bên A việc kiểm tra sức khỏe định kỳ và kết quả kiểm tra sức khỏe.

七、甲方發生意外事故時，乙方須協助處理之事項如下：

Bên A khi phát sinh sự cố rủi ro, bên B phải hỗ trợ bên A giải quyết những sự việc như sau :

- (一) 甲方重傷或死亡，乙方提供免費善後協商服務，協助甲方之雇主聯絡甲方之家屬及協助來臺處理善後事宜，或協助甲方返國及將甲方遺體及其私人物品運送返國。 Bên A bị thương nặng hoặc chết, bên B cung cấp phục vụ miễn phí giải quyết hậu sự, và hỗ trợ chủ sử dụng lao động Bên A liên hệ người nhà của bên A hoặc hỗ trợ thu xếp để người nhà của bên A sang Đài Loan giải quyết hậu sự; hoặc hỗ trợ đưa bên A về nước; hoặc đưa di hài và đồ dùng cá nhân của Bên A về nước。
- (二) 乙方因協助甲方所衍生之費用，應由甲方負擔。 Bên B vì hỗ trợ Bên A giải quyết sự việc trên diễn sinh các thứ chi phí, do Bên A phải chịu。

八、甲方觸犯法令或因故遭遣返時，乙方應協助甲方辦理出國事宜。

Bên A vi phạm pháp luật hoặc bị đưa về nước, bên B phải giúp đỡ Bên A làm thủ tục về nước。

第三條：乙方為甲方辦理前條之服務，應依「私立就業服務機構收費項目及金額標準」收費，雙方議定費用如下：

服務費：第一年每月新臺幣\_\_\_\_\_元，第二年每月新臺幣\_\_\_\_\_元，第三年每月新臺幣\_\_\_\_\_元。

(第一年每月不得超過新臺幣一千八百元，第二年每月不得超過新臺幣一千七百元，第三年每月不得超過新臺幣一千五百元。但曾受聘僱工作二年以上，因聘僱終止或期滿出國後再入國工作，並受聘於同一雇主之外國人，每月不得超過新臺幣一千五百元。)

Điều 3: Bên B thực hiện các dịch vụ trên cho bên A được thu phí theo “Quy định về nội dung thu phí và mức thu phí đối với các công ty môi giới dịch vụ việc làm”, hai bên thống nhất các khoản phí như sau:

Phí dịch vụ: Năm đầu là \_\_\_\_\_ đài tệ, năm thứ hai là \_\_\_\_\_ đài tệ, năm thứ ba là \_\_\_\_\_ đài tệ.

(Năm thứ nhất, mỗi tháng không được phép thu quá 1,800 đài tệ. Năm thứ hai, mỗi tháng không được phép thu quá 1,700 đài tệ. Năm thứ ba, mỗi tháng không được phép thu quá 1,500 đài tệ. Nhưng nếu đã làm việc tại Đài Loan trên 2 năm, và về nước do chấm dứt hợp đồng hoặc hết hạn hợp đồng, sau đó lại quay trở lại Đài Loan tiếp tục làm việc cho chủ cũ thì phí dịch vụ hàng tháng không quá 1,500 đài tệ).

第四條：收費及退費方式

#### Điều 4: Phương thức thu phí và hoàn phí

##### 一、費用給付方式：

Phương thức chi trả các chi phí:

(一) 甲方應於每月\_\_\_\_\_日前，以現金給付匯款轉帳方式其他\_\_\_\_\_等方式支付乙方服務費。

Trước ngày \_\_\_\_\_ hàng tháng, bên A chi trả cho bên B phí dịch vụ bằng Tiền mặt Chuyển khoản Phương thức khác.

(二) 甲方應負擔之健康檢查規費、居留證規費、展延居留證規費。本款代辦項目之規費應於乙方辦理時給付。

Bên A phải tự chi trả chi phí khám sức khỏe, lệ phí làm thẻ cư trú, lệ phí gia hạn Thẻ cư trú. Các khoản phí này bên A phải thanh toán cho bên B khi bên B làm các thủ tục liên quan.

(三) 乙方收取服務費時，應掣給收據或發票，並保存收據或發票存根五年。

Khi bên B thu các chi phí liên quan của bên A, cần giao giấy biên nhận hoặc hóa đơn cho bên A, và lưu trữ này giấy biên nhận hoặc hóa đơn trong thời gian 5 năm.

二、乙方應依第二條第二款規定，協助安排接送甲方，不得向甲方收取接送所需之交通費用。

Bên B phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của hợp đồng này, dịch vụ đưa đón bên A, bên B không được phép thu của bên A chi phí giao thông đưa đón.

#### 第五條：甲方之義務

##### Điều 5: Nghĩa vụ của Bên A

甲方應於乙方依本契約提供服務後，按期繳交服務費。

Bên A phải chi trả phí dịch vụ đúng kỳ hạn cho Bên B, sau khi bên B đã cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng này.

#### 第六條：乙方之義務

##### Điều 6: Nghĩa vụ của Bên B

一、本契約訂定前，乙方應對甲方詳細說明契約條款內容。

Trước khi ký kết hợp đồng, Bên B phải giải thích chi tiết, cụ thể nội dung các điều khoản của hợp đồng này cho bên A.

二、乙方應依契約規定，履行乙方應辦事項。

Bên B phải dựa theo hợp đồng quy định, thực hiện đầy đủ các công việc đã ghi trong hợp đồng này.

三、乙方不得收受規定標準以外之費用。

Bên B không được phép thu của bên A các khoản phí ngoài quy định.

**第七條：契約訂定、變更、終止及損害賠償**

**Điều 7: Ký kết, sửa đổi, chấm dứt và bồi thường hợp đồng.**

一、契約自甲、乙雙方訂約日起生效，契約內容的變更或記載事項的增刪，非經甲、乙雙方書面同意，不生效力。

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 2 bên (Bên A, Bên B) ký kết. Mọi sửa đổi, bổ sung hoặc xóa bỏ các nội dung của hợp đồng mà không có sự đồng ý bằng văn bản của 2 bên đều không có giá trị.

二、甲方或乙方得隨時終止契約，契約之終止應以書面通知他方。

Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào, Bên chấm dứt hợp đồng cần thông báo việc chấm dứt hợp đồng bằng văn bản cho bên kia.

三、因前款規定終止契約致他方遭受損害時，應負損害賠償責任。但因不可歸責於雙方當事人之事由或因甲方於安置收容期間而終止契約者，不在此限。

Khi một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng như tại khoản 2 nêu trên mà gây thiệt hại cho bên kia, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường. Nhưng nếu nguyên nhân chấm dứt hợp đồng không thể quy trách nhiệm cho một trong hai bên, hoặc do bên A phải vào trung tâm thu dung nên chấm dứt hợp đồng thì bên A không phải bồi thường cho bên kia.

四、甲、乙雙方就契約所生義務之不履行或延遲履行，而致他方受有損害時，應負損害賠償責任。

Nếu Bên A, Bên B do không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đã ghi trong hợp đồng, dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường.

五、契約有效期間屆滿時，效力即行終止。

Hiệu lực của hợp đồng sẽ chấm dứt khi hết thời hạn hợp đồng.

**第八條：乙方為從事跨國人力仲介業務所為廣告內容及附件，均為契約之一部分。**

**Điều 8: Phụ lục và các nội dung quảng cáo về dịch vụ môi giới lao động nước ngoài của Bên B, đều được coi là một bộ phận của hợp đồng này.**

**第九條：保密條款**

**Điều 9: Điều khoản bí mật**

一、乙方對於甲方之個人資料應予保密，並不得為不當使用。

Bên B có trách nhiệm giữ bí mật thông tin cá nhân của Bên A, không được sử dụng vì lý do không chính đáng.

二、乙方違反前款規定致甲方受有損害者，應負賠償責任。

Bên B vi phạm quy định trên dẫn đến gây thiệt hại cho Bên A,

thì phải chịu trách nhiệm bồi thường.

#### 第十條：通知之送達處所

##### Điều 10: Địa điểm nhận thông báo

一、雙方意思表示之通知，均以契約書所載之地址為送達處所，變更時應以書面通知他方。

Khi có thông tin cần thông báo cho nhau, hai bên lấy địa điểm ghi trong hợp đồng này làm nơi gửi thông báo, khi thay đổi địa điểm thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia.

二、依前款送達處所所為之送達，未能送達者，以存證信函付郵日起第五日推定對他方為合法之送達。

Dựa theo khoản trên thông báo được gửi tới địa điểm nêu trên, mà vẫn không nhận được, thì sau 5 ngày, kể từ ngày gửi theo dấu bưu điện sẽ được coi là đã hợp pháp chuyển được thông báo cho bên kia .

#### 第十一條：合意管轄

##### Điều 11: Nơi giải quyết tranh chấp

因契約所生之訴訟，甲乙雙方同意以\_\_\_\_\_地方法院為本案之第一審管轄法院。但不得排除民事訴訟法有關法院管轄之規定。Nếu phát sinh kiện cáo từ hợp đồng này, 2 bên (Bên A, Bên B) đồng ý giải quyết qua con đường toà án với cấp sơ thẩm tại Tòa án địa phương (huyện/Thành phố)\_\_\_\_\_. Nhưng không được gạt bỏ Luật Tố tụng dân sự của Tòa án địa phương quy định.

#### 第十二條：其他事項

##### Điều 12: Những nội dung khác

本契約如有未盡事宜，依有關法令、習慣及誠信與平等互惠原則公平解決之。

Những nội dung không nêu trong hợp đồng này, thì giải quyết theo quy định của pháp luật liên quan và tập quán, trên nguyên tắc chân thành, bình đẳng và xây dựng.

#### 第十三條：

##### Điều 13:

契約一式二份，由甲、乙雙方各執一份為憑，甲、乙雙方不得要求收回他方之契約書，契約文字譯文與中文有不合時，應以中文為準。

Hợp đồng này được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Một trong hai bên không được yêu cầu thu hồi bản hợp đồng của bên kia. Nếu phần nội dung bản dịch và bản tiếng Trung không thống nhất thì sẽ lấy nội dung tiếng Trung làm chuẩn.

立契約書人：  
Người lập hợp đồng:

甲方 Bên A	
Họ tên ( tên đầy đủ của người lao động ):	簽名 ký tên
護照號碼： Số hộ chiếu:	
工作地址： Địa chỉ làm việc:	

聯絡地址： Điện thoại liên hệ：	

乙方 Bên B	
公司名稱（私立就業服務機構 全稱）： Tên công ty (tên đầy đủ của Công ty môi giới dịch vụ việc làm)	簽章 ký tên đóng dấu
公司統一編號： Mã số thuế：	
負責人： Họ tên người phụ trách:	
聯絡地址： Địa chỉ liên hệ	
聯絡電話： Điện thoại liên hệ:	

中華民國                      年                      月                      日

\_\_\_\_\_ (YYYY/MM/DD)